TỔNG CÔNG TY **HÀNG KHÔNG VIỆT NAM** **Vietnam Airlines JSC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**

Số/*No*: 1457/CV-TCTHK-VP

Hà Nội, ngày/ day 30 *tháng/ month* 10 *năm/year* 2026

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100107518, CN=TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP, L=Long Biên, S=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I have reviewed this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-30 17:45:30
Foxit Reader Version: 10.0.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ/
Regular Information Disclosure

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh.

To: State Securities Commission/ Ho Chi Minh Stock Exchange;

1. Tên công ty/ *Name of organization:* Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP/ *Vietnam Airlines JSC*

- Mã chứng khoán/ *Stock code:* HVN
- Địa chỉ/ *Address:* Số 200 phố Nguyễn Sơn, phường Bồ Đề, thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *200 Nguyen Son street, Bo De ward, Hanoi city, Vietnam*
- Điện thoại/ *Tel*: 024 38 732 732 - Fax: 024 38 720 429
- Người UQ CBTT/ *Person authorized to disclose information*: Kim Thị Thu Huyền- Người phụ trách quản trị- Thư ký Tổng công ty/ *Chief Administrator - Secretary of the company*.

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure:*

- Báo cáo tài chính CTM giữa niên độ Quý 3 năm 2026/ *Interim separate financial statements for Quarter 3 of 2026.*
- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý 3 năm 2026/ *Interim consolidated financial statements for Quarter 3 of 2026.*
- Giải trình báo cáo tài chính quý 3 năm 2026/ *Explanation of the Interim Financial Statements for Quarter 3 of 2026.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty từ ngày 30/10/2026 tại đường dẫn (chuyên mục Quan hệ cổ đông/ Báo cáo tài chính)/ *This information was published on the company's website on 30/10/2026, as in the link:* https://www.vietnamairlines.com/vn/vi/vietnam-airlines/investor-relations/ *https://www.vietnamairlines.com/vn/en/vietnam-airlines/investor-relations*.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.*

Nơi nhận/To:
- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT (để b/c);
- TGĐ (để b/c);
- VP, TT, TCKT, KTNB;
- Lưu: VT, VP.QUANGPHM.

TUQ.NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ-
THƯ KÝ TỔNG CÔNG TY
Organization representative
Chief Administrator - Secretary of the company

M.S.D.N: 0100107518 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CTCP
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Kim Thị Thu Huyền

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM- CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 Năm 2026



Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**40.179.196.532.192**	**32.049.657.024.755**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5.285.453.811.269**	**9.933.280.740.177**
1.Tiền	111	1	3.387.592.436.267	2.909.631.521.531
2. Các khoản tương đương tiền	112	1	1.897.861.375.002	7.023.649.218.646
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**16.843.166.057.766**	**8.131.812.835.629**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	16.843.166.057.766	8.131.812.835.629
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**11.446.425.023.940**	**9.316.074.128.684**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	7.407.096.746.557	5.421.723.761.733
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	1.489.599.009.534	1.382.724.335.272
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5	2.730.218.236.253	2.756.446.411.120
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(180.488.968.404)	(244.820.379.441)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**5.552.367.549.369**	**3.795.531.249.840**
1. Hàng tồn kho	141	6	5.820.371.207.754	4.068.258.641.384
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(268.003.658.385)	(272.727.391.544)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.051.784.089.848**	**872.958.070.425**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	8	674.576.259.816	627.726.936.322
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		290.193.213.394	232.605.797.567
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163		31.045.544.867	12.625.336.536
4. Tài sản ngắn hạn khác	165		55.969.071.771	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**43.280.776.510.629**	**40.946.629.696.974**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.333.694.364.794**	**2.352.375.152.017**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	7.233.983.651	1.730.023.651
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	4	2.614.714.402.700	650.625.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	215	5	1.712.383.110.047	1.700.657.259.970
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		(637.131.604)	(637.131.604)
II. Tài sản cố định	**220**		**22.679.117.142.614**	**25.164.358.044.676**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	17	10.896.232.597.734	12.114.120.701.181
- Nguyên giá	222		54.580.699.217.511	53.666.136.157.389
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(43.684.466.619.777)	(41.552.015.456.208)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	18	11.593.167.167.135	12.827.077.040.687
- Nguyên giá	225		26.353.551.747.811	26.353.551.747.811
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(14.760.384.580.676)	(13.526.474.707.124)
3. Tài sản cố định vô hình	227	19	189.717.377.745	223.160.302.808
- Nguyên giá	228		995.558.905.343	994.790.005.343
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(805.841.527.598)	(771.629.702.535)
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**630.274.743.471**	**254.165.567.498**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	7	630.274.743.471	254.165.567.498
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**2.891.206.851.653**	**2.706.002.109.760**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		2.354.352.988.231	2.303.066.938.838
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		538.755.560.049	463.902.170.049
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(11.707.571.969)	(90.000.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	2	9.805.875.342	29.033.000.873
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**12.746.483.408.097**	**10.469.728.823.023**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	8	12.286.329.814.227	10.084.379.512.960
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	16	2.728.165.271	4.469.498.769
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		457.425.428.599	380.879.811.294
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**83.459.973.042.821**	**72.996.286.721.729**

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**73.210.897.809.809**	**66.266.621.765.154**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**64.138.490.569.935**	**56.329.721.615.210**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	17.494.399.400.787	17.567.897.967.416
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10	18.884.584.827.309	16.692.406.687.525
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	11	11.570.198.953	8.854.651.269
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	21	884.656.976.741	765.302.022.847
5. Phải trả người lao động	315		2.015.606.769.360	2.109.367.568.396
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	12	10.413.645.507.058	6.575.514.657.895
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	13	1.915.859.932.420	1.788.993.735.962
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	14	1.144.900.899.567	868.977.903.067
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	9.120.135.176.595	9.275.052.523.513
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	15	1.469.318.533.699	17.195.343.730
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		783.812.347.446	660.158.553.590
II. Nợ dài hạn	**330**		**9.072.407.239.874**	**9.936.900.149.944**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	9	487.302.011.541	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	334	12	1.856.585.186.403	1.546.118.589.320
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	13	6.790.723.886	6.483.012.077
4. Phải trả dài hạn khác	338	14	810.355.257.529	1.154.080.318.208
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	2.225.750.170.111	3.650.199.716.064
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	16	248.875.371.159	255.731.312.425
7. Dự phòng phải trả dài hạn	343	15	3.436.748.519.245	3.324.287.201.850
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**10.249.075.233.012**	**6.729.664.956.575**
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	31.114.982.110.000	31.114.982.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31.114.982.110.000	31.114.982.110.000
2. Thặng dư vốn	412	22	1.220.059.304.668	1.220.059.304.668
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	241.355.237.827	241.355.237.827
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	22	(1.153.004.222.954)	(1.153.004.222.954)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	22	254.939.328.431	258.206.610.742
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	933.114.412.332	933.114.412.332
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	22	2.024.298.861	2.024.298.861
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ)	420	22	(23.263.941.219.666)	(26.685.826.774.100)
- LNST chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(27.004.821.925.216)	(33.888.978.537.412)
- LNST chưa phân phối/(Lỗ) kỳ này	420b		3.740.880.705.550	7.203.151.763.312
9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		899.545.983.513	798.753.979.199
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**83.459.973.042.821**	**72.996.286.721.729**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Văn Hữu	Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**1**	**39.168.020.314.112**	**30.444.867.280.733**	**114.480.303.332.135**	**89.120.413.868.939**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	89.605.347.105	73.846.923.421	215.749.063.247	198.650.027.200
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**39.078.414.967.007**	**30.371.020.357.312**	**114.264.554.268.888**	**88.921.763.841.739**
4. Giá vốn hàng bán	11		36.211.805.432.165	26.566.492.969.482	102.475.249.783.773	73.927.193.258.393
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**2.866.609.534.842**	**3.804.527.387.830**	**11.789.304.485.115**	**14.994.570.583.346**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3	633.897.114.954	311.130.618.750	1.504.037.129.620	990.248.148.926
8. Chi phí tài chính	23	4	526.073.026.844	888.116.421.775	1.942.503.345.058	2.535.418.674.777
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*157.040.063.312*	*243.145.087.956*	*432.726.921.949*	*785.571.955.524*
9. Chi phí bán hàng	25	7	1.943.907.118.452	1.775.084.496.259	5.375.146.658.431	4.352.774.777.315
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	658.618.365.738	682.170.336.710	1.915.344.207.421	1.759.946.997.570
11. Phần lãi /(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	27		47.756.979.510	53.400.465.846	235.501.294.303	99.346.374.764
12. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21+ (22 - 23) - (25+26) + 27}	**30**		**419.665.118.271**	**823.687.217.682**	**4.295.848.698.127**	**7.436.024.657.374**
13. Thu nhập khác	31	5	74.097.769.505	45.992.896.002	393.354.628.649	165.143.432.920
14. Chi phí khác	32	6	23.938.402.919	4.044.790.717	36.808.997.515	19.352.940.619
15. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	**40**		**50.159.366.586**	**41.948.105.285**	**356.545.631.134**	**145.790.492.301**
16. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**469.824.484.857**	**865.635.322.967**	**4.652.394.329.261**	**7.581.815.149.675**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8	156.591.030.520	133.581.728.563	485.964.567.876	406.950.458.349
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	9	(6.435.258.684)	(192.719.120)	(5.114.607.768)	435.881.534

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1	2	3	4	5	6	7
19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**319.668.713.021**	**732.246.313.524**	**4.171.544.369.153**	**7.174.428.809.792**
20. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ	*61*		*144.750.310.265*	*617.199.713.699*	*3.740.880.705.550*	*6.873.953.765.327*
21. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*		*174.918.402.756*	*115.046.599.825*	*430.663.663.603*	*300.475.044.465*
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		47	278	1.202	3.100

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Văn Hữu	Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1	2	3	4
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**4.652.394.329.261**	**7.581.815.149.675**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	3.475.974.556.416	3.651.916.360.901
Các khoản dự phòng	03	1.417.236.935.137	1.812.246.900.205
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(23.189.268.432)	225.727.300.103
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(822.532.322.390)	(279.404.439.245)
Chi phí đi vay	06	432.726.921.949	785.571.955.524
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**9.132.611.151.941**	**13.777.873.227.163**
Thay đổi các khoản phải thu	09	(929.537.134.102)	(3.079.990.815.046)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.828.658.183.675)	283.927.223.675
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.697.766.215.982	2.491.933.014.287
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	(2.248.799.624.761)	(3.047.924.742.138)
Chi phí đi vay đã trả	14	(665.759.127.143)	(621.742.277.576)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(500.395.822.488)	(361.142.721.211)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.558.656.283
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(179.968.365.940)	(149.972.431.698)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**8.477.259.109.814**	**9.294.519.133.739**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.425.073.313.251)	(1.236.280.043.404)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	5.412.698.462	4.413.038.771
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.194.977.650.810)	(1.839.102.049.388)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.795.402.642.028	967.747.727.167
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(74.853.390.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.780.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	666.768.195.588	303.584.519.149
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(11.223.540.817.983)**	**(1.799.636.807.705)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	8.971.040.370.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	11.332.296.247.686	19.478.702.310.022
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.457.731.775.630)	(21.951.491.564.107)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.475.651.433.266)	(2.303.278.096.080)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(287.220.706.498)	(13.303.745.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1.888.307.667.708)**	**4.181.669.274.525**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(4.634.589.375.877)**	**11.676.551.600.559**

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1	2	3	4
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**9.933.280.740.177**	**4.626.738.463.941**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(13.237.553.031)	650.749.048
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**5.285.453.811.269**	**16.303.940.813.548**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Văn Hữu	Lê Hồng Hà

TỔNG CÔNG TY HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

200 Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Tổng công ty Hàng không Việt Nam (Tổng công ty) là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 259/2006/QĐ-TTg ngày 13/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc ("các đơn vị phụ thuộc").
- Căn cứ vào Quyết định số 952/QĐ-TTg ngày 23/06/2010 về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng không Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01/07/2010, Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp Nhà nước, được chuyển đổi thành Tổng công ty Hàng không Việt Nam, hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH MTV.
- Tổng công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0100107518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 30/06/2010. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 01/04/2015, Tổng công ty Hàng không Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được chuyển đổi thành Tổng công ty Hàng không Việt Nam - Công ty cổ phần. Tổng công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất là lần 11 ngày 30 tháng 10 năm 2025, với tổng vốn điều lệ 31.114.982.110.000 đồng.
- Tổng số nhân viên của Tổng công ty (công ty mẹ và các công ty con, bao gồm cả lao động thuê ngoài) tại 30/09/2026 là: 22.580 người.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Công ty mẹ: Kinh doanh vận tải và dịch vụ hàng không
- Công ty con, liên kết: Kinh doanh xuất nhập khẩu, kinh doanh kho bãi, giao nhận hàng hóa; chế biến suất ăn, đồ uống phục vụ hành khách, cung cấp các dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn; kinh doanh cho thuê máy bay động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay; Kinh doanh dịch vụ nhận gửi, chuyển phát hàng hóa trong nước và quốc tế; Xây lắp công trình, kinh doanh xăng dầu mỡ, khí lỏng; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

4.1. Tổng số các công ty con: 15

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 15
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

4.2. Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: 0.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng công ty như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
	Công ty con				
1	Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Việt Nam	98,84	98,84	Kinh doanh vận tải hàng không
2	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Việt Nam	100	100	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bay
3	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100	100	Kinh doanh nhiên liệu hàng không
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài	Việt Nam	60,62	65,07	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
5	Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Việt Nam	61,87	61,87	Cung cấp suất ăn trên máy bay
6	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Việt Nam	100	100	Cung cấp suất ăn trên máy bay
7	Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt	Việt Nam	51,52	51,52	Đào tạo phi công
8	Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Việt Nam	52,73	52,73	Cung cấp dịch vụ tin học và viễn thông
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Tân Sơn Nhất	Việt Nam	55,00	55,00	Dịch vụ phục vụ hàng hoá các chuyến bay
10	Công ty TNHH Dịch vụ Giao nhận Hàng hóa Tân Sơn Nhất	Việt Nam	51,00	51,00	Vận chuyển, giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Việt Nam	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ phục vụ vận tải hàng không
12	Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá Vinako	Việt Nam	65,05	65,05	Dịch vụ giao nhận hàng hoá, vận tải mặt đất, kho bãi
13	Công ty Cổ phần Cung ứng Lao động Hàng không	Việt Nam	51,00	51,00	Cung ứng lao động
14	Công ty Cổ phần Sabre Việt Nam	Việt Nam	51,69	51,69	Dịch vụ đặt giữ chỗ tự động
15	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Việt Nam	100	100	Dịch vụ mặt đất

4.3. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Cho thuê Máy bay Việt Nam	Việt Nam	32,48	32,48	Cho thuê máy bay
2	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Việt Nam	41,31	41,31	Dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Việt Nam	36,11	36,11	Dịch vụ phục vụ hàng không
4	Công ty Cổ phần Nhựa cao cấp Hàng không	Việt Nam	30,41	30,41	Sản xuất sản phẩm nhựa
5	Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	Việt Nam	30,47	30,47	Dịch vụ tra nạp nhiên liệu
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Việt Nam	30,00	30,00	Dịch vụ tra nạp nhiên liệu
7	Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	Việt Nam	25,00	25,00	Dịch vụ mặt đất

4.4. Danh sách các công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: 1.
Tại ngày 30/09/2026, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam đã được chuyển nhượng với giá 3.780.000.000 đồng

4.5. Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu: 0.

4.6. Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất: 0.

4.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC hợp nhất: Số dư đầu kỳ và cuối kỳ trên BCTC hợp nhất quý 3 năm 2026 đã được lập theo Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND.
   Một số công ty liên kết lập báo cáo tài chính bằng tiền USD, khi lập báo cáo phục vụ hợp nhất: lấy tỷ giá theo quy định của công ty mẹ tại thời điểm cuối kỳ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

- Báo cáo tài chính của Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được lập và trình bày phù hợp với Luật kế toán, thống kê và các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành.
- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2026 của Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP được lập theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày BCTC hợp nhất, Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và Quyết định số 1913/QĐ-TCTHK-TCKT ngày 18/12/2015 của Tổng giám đốc Tổng công ty về việc ban hành Quy định lập báo cáo tài chính hợp nhất tại Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- Các khoản tương đương tiền được xác định theo giá gốc ghi sổ kế toán.
- Các đồng tiền khác được chuyển đổi ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá thực tế được Tổng công ty ban hành theo Hướng dẫn số 969/TCTHK-TCKT của Kế toán trưởng ngày 06/05/2016 về nguyên tắc xác định tỷ giá hối đoái thực tế để ghi sổ kế toán tại Tổng công ty Hàng không Việt Nam.

2. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng.
- Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết :

- Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty

liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết không được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

- Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.
- Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.
- Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nợ phải thu:

- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Giá gốc vật tư, phụ tùng nhập kho được xác định dựa trên giá mua trên hóa đơn của nhà cung cấp cộng với toàn bộ chi phí liên quan để nhập vật tư, phụ tùng (như thuế nhập khẩu, phí ủy thác, chi phí vận chuyển).
- Giá gốc hàng tồn kho đối với các loại vật tư, phụ tùng máy bay để sử dụng được xác định theo phương pháp giá đích danh.
- Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Tài sản cố định:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu (bao gồm giá mua cộng chi phí phát sinh để đưa tài sản đó vào sử dụng).
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

6. Hợp đồng thuê tài chính:

- Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính ghi nhận theo giá trị hợp đồng cộng chi phí giao nhận và lãi vay trước khi ghi tăng TSCĐ.
- TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

7. Chi phí chờ phân bổ:

- Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay; phí bảo lãnh tín dụng xuất khẩu của hợp đồng huy động vốn mua máy bay; chi phí phụ tùng máy bay, công cụ, dụng cụ quay vòng và chi phí khác.

8. Nợ phải trả:

- Chỉ tiêu Phải trả người bán của Báo cáo tình hình tài chính bao gồm nội dung Phải trả thu bán chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO (phản ánh giá trị khách hàng đã thanh toán khi mua các dịch vụ nhưng chưa sử dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo).

9. Chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả là khoản dự tính các khoản chi phí phải trả liên quan đến các chi phí đã phát sinh nhưng chưa nhận được hóa đơn của nhà cung cấp.

10. Các khoản dự phòng phải trả:

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác:

Doanh thu vận chuyển hàng không:

- Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé và các chứng từ vận chuyển khác) được ghi nhận là khoản Phải trả người bán trên Báo cáo tình hình tài chính hợp

nhất. Giá trị khoản phải trả người bán này được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ vận chuyển được thực hiện. Các khoản thu bán chứng từ vận chuyển (bao gồm vé thông thường, MCO - dịch vụ bổ trợ khác, hành lý và YQ - phụ thu nhiên liệu) đã hết hạn theo các điều kiện của chứng từ vận chuyển nhưng khách hàng không sử dụng được kết chuyển vào doanh thu phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Doanh thu chuyên cơ, thuê chuyến được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như khả năng thu hồi các khoản phải thu không được xác định tương đối chắc chắn.
- Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là vận chuyển hàng không đối với hành khách. Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong quý 3/2026, Tổng công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó, Tổng công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

Doanh thu hoạt động tài chính:

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi.

12. Các thông tin khác:

- Trong báo cáo quý 3/2026, chi phí khấu hao giãn hoãn từ năm 2020-2022 được ghi nhận hàng tháng theo giá trị còn lại trên thời gian còn lại của từng máy bay (theo Hướng dẫn của Bộ Tài chính).
- Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng: 8.971 tỷ đồng, tính đến ngày 30/09/2026, Tổng công ty đã sử dụng 4.629 tỷ đồng, trong đó chủ yếu dùng để trả nhà cung cấp quá hạn và đến hạn khoảng 2.352 tỷ đồng; trả nợ vay khoảng 2.277 tỷ đồng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

ĐVT: VNĐ

1. Tiền

	30/09/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	17.034.243.147	18.309.260.226
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	3.169.402.834.051	2.768.829.514.768
- Tiền đang chuyển	201.155.359.069	122.492.746.537
- Các khoản tương đương tiền (ii)	1.897.861.375.002	7.023.649.218.646
Cộng	**5.285.453.811.269**	**9.933.280.740.177**

(i) Chi tiết số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	30/09/2026	01/01/2026
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	750.313.011.516	1.260.160.271.756
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	597.741.669.372	15.536.065.295
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	420.121.992.350	200.349.279.704
- Ngân hàng TMCP Quân đội	214.083.860.819	479.418.345.454
- Các ngân hàng khác	1.187.142.299.994	813.365.552.559
Cộng	**3.169.402.834.051**	**2.768.829.514.768**

(ii) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau

	30/09/2026	01/01/2026
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	417.897.899.603	2.098.917.655.480
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	289.650.458.189	1.229.173.954.292
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	24.006.246.575	1.730.602.260.274
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	696.528.681.233	143.072.164.384
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	327.200.582.553	191.261.027.397
- Các ngân hàng khác	142.577.506.849	1.630.622.156.819
Cộng	**1.897.861.375.002**	**7.023.649.218.646**

2. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**30/09/2026**	**01/01/2026**
b1) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	16.841.169.704.429	8.131.812.835.629
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*4.982.804.457.533*	*1.596.194.891.531*
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*1.955.913.145.997*	*342.883.257.442*
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	*2.022.667.722.465*	*296.185.526.439*
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	*4.241.009.343.755*	*3.711.395.369.930*
+ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	*718.339.726.027*	*899.320.476.712*
+ Các ngân hàng khác	*2.920.435.308.652*	*1.285.833.313.575*
- Trái phiếu	1.996.353.337	-
+ HSBC Saving Bank (Philippines)	*1.996.353.337*	-
Cộng	**16.843.166.057.766**	**8.131.812.835.629**

	30/09/2026	01/01/2026
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	9.805.875.342	29.033.000.873
+ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	*2.205.875.342*	*2.308.358.954*
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	*4.000.000.000*	*4.256.043.836*
+ Ngân hàng TMCP Sài gòn - Hà Nội	*3.600.000.000*	*22.468.598.083*
Cộng	**9.805.875.342**	**29.033.000.873**

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Phải thu đại lý bán sản phẩm vận chuyển hành khách	2.143.536.558.593	2.002.595.514.403
- Phải thu từ các hãng hàng không khác	3.179.794.322.025	2.201.806.649.459
- Phải thu từ cước vận chuyển hàng hóa	523.288.598.359	247.337.585.945
- Phải thu cho thuê tàu bay	246.212.877.757	362.720.096.602
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.314.264.389.823	607.263.915.324
Cộng	**7.407.096.746.557**	**5.421.723.761.733**
b) Dài hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	7.233.983.651	1.730.023.651
Cộng	**7.233.983.651**	**1.730.023.651**

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Trả trước về thuê máy bay	-	248.756.926.307
- Trả trước khác	1.489.599.009.534	1.133.967.408.965
Cộng	**1.489.599.009.534**	**1.382.724.335.272**
b) Dài hạn		
- Trả trước tiền mua máy bay	2.614.714.402.700	650.625.000.000
Cộng	**2.614.714.402.700**	**650.625.000.000**

5. Phải thu khác

	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Trả trước chi phí sửa chữa lớn cấn trừ với Quỹ đại tu	2.002.670.902.819	2.461.990.008.691
- Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay ngắn hạn	156.664.209.904	147.469.853.638
- Phải thu khác	570.883.123.530	146.986.548.791
Cộng	**2.730.218.236.253**	**2.756.446.411.120**
b) Dài hạn		
- Đặt cọc thuê máy bay, động cơ máy bay; ký cược, ký quỹ dài hạn	1.707.622.053.238	1.697.338.829.490
- Phải thu khác	4.761.056.809	3.318.430.480
Cộng	**1.712.383.110.047**	**1.700.657.259.970**

6. Hàng tồn kho

	30/09/2026	01/01/2026
- Hàng đang đi trên đường	640.799.233.548	298.194.226.750
- Nguyên liệu, vật liệu	1.577.249.218.587	1.465.505.242.407
- Công cụ, dụng cụ	66.877.608.396	62.502.863.617
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58.473.670.533	89.104.213.447
- Thành phẩm	1.064.815.475	1.064.815.475
- Hàng hóa	3.449.075.148.365	2.123.631.081.189
- Hàng hóa kho bảo thuế	26.331.107.860	27.917.210.788
- Hàng gửi đi bán	500.404.990	338.987.711
Cộng	**5.820.371.207.754**	**4.068.258.641.384**

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026	01/01/2026
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	236.040.498.456	30.523.924.572
- XDCB	371.905.269.009	213.998.724.573
- Sửa chữa	22.328.976.006	9.642.918.353
Cộng	**630.274.743.471**	**254.165.567.498**

8. Chi phí chờ phân bổ

	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê máy bay, động cơ máy bay và tài sản khác	569.466.642.707	508.290.530.310
- Hoa hồng thu bán chứng từ vận chuyển	12.357.065.677	8.546.730.375
- Chi phí chờ phân bổ khác	92.752.551.432	110.889.675.637
Cộng	**674.576.259.816**	**627.726.936.322**
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa lớn động cơ, thân máy bay	10.130.742.098.349	8.452.883.462.481
- Chi phí phụ tùng máy bay, công cụ dụng cụ	1.660.303.172.862	1.141.217.385.509
- Chi phí chờ phân bổ khác	495.284.543.016	490.278.664.970
Cộng	**12.286.329.814.227**	**10.084.379.512.960**

9. Phải trả người bán

	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Phải trả thu bán thuế trên giá vé	3.206.814.349.299	2.797.903.352.475
- Phải trả người bán và phải trả Interlines	14.287.585.051.488	14.769.994.614.941
Cộng	**17.494.399.400.787**	**17.567.897.967.416**
b) Dài hạn		
- Phải trả tiền thuê máy bay dài hạn	487.302.011.541	-
Cộng	**487.302.011.541**	**-**

10. Người mua trả tiền trước

	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Người mua trả tiền trước chứng từ vận chuyển hành khách, hành lý, MCO	18.590.537.081.739	16.346.186.974.251
- Người mua trả tiền trước chứng từ vận chuyển hàng hóa	61.791.216.426	23.212.182.343
- Người mua trả tiền trước khác	232.256.529.144	323.007.530.931
Cộng	**18.884.584.827.309**	**16.692.406.687.525**

11. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	11.570.198.953	8.854.651.269
Cộng	**11.570.198.953**	**8.854.651.269**

12. Chi phí phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phục vụ chuyến bay	456.881.836.444	95.223.866.032
- Chi phí nhiên liệu	438.297.325.935	-
- Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	4.961.660.723.389	3.197.888.711.170
- Chi phí đi vay	128.142.228.281	238.815.761.628
- Các khoản trích trước khác	4.428.663.393.009	3.043.586.319.065
Cộng	**10.413.645.507.058**	**6.575.514.657.895**
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê, sửa chữa máy bay	1.856.585.186.403	1.546.118.589.320
Cộng	**1.856.585.186.403**	**1.546.118.589.320**

13. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	95.240.756.017	75.760.021.279
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	1.358.856.776.403	1.302.873.980.683
- Doanh thu từ chương trình lớn	461.762.400.000	410.359.734.000
Cộng	**1.915.859.932.420**	**1.788.993.735.962**
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	6.790.723.886	6.483.012.077
Cộng	**6.790.723.886**	**6.483.012.077**

14. Phải trả khác

	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	97.054.098.705	116.170.814.755
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.047.846.800.862	752.807.088.312
Cộng	**1.144.900.899.567**	**868.977.903.067**

	30/09/2026	01/01/2026
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	195.760.577.895	129.479.291.450
- Nhận trước khoản hỗ trợ tín dụng được cấp theo hợp đồng vật liệu và sửa chữa động cơ máy bay	-	306.861.245.824
- Nhận quỹ đại tu, đặt cọc tiền thuê máy bay và các khoản phải trả, phải nộp khác	614.594.679.634	717.739.780.934
Cộng	**810.355.257.529**	**1.154.080.318.208**

15. Dự phòng phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	1.469.318.533.699	17.195.343.730
Cộng	**1.469.318.533.699**	**17.195.343.730**
b) Dài hạn		
- Dự phòng phải trả khác	3.436.748.519.245	3.324.287.201.850
Cộng	**3.436.748.519.245**	**3.324.287.201.850**

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	***2.728.165.271***	***4.469.498.769***
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.728.165.271	4.469.498.769
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	***248.875.371.159***	***255.731.312.425***
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	248.875.371.159	255.731.312.425

Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Ngoại tệ các loại:

	30/09/2026	01/01/2026
Đô la Mỹ - USD	21.016.847	28.195.293
Bạt Thái Lan - THB	4.410.291	22.292.932
Nhân dân tệ Trung Quốc - CNY	542.024	9.703.046
Đô la Singapore - SGD	1.397.627	281.612
Đô la Úc - AUD	8.303.065	3.264.945
Euro - EUR	2.400.555	6.921.881
Đô la Hồng Kông - HKD	2.696.263.187	1.965.832
Won Hàn Quốc - KRW	583.661.594	2.697.866.924
Yên Nhật - JPY	2.520	470.892.087
Macao Patacas - MOP	10.357.139	2.520
Đô la Đài Loan - TWD	3.492.654	12.414.952
Bảng Anh - GBP	462	3.441.459
Đô la Canada - CAD	63.072.579	9.845
Rúp Nga - RUB	32.390.520	68.020.261
Kíp Lào - LAK	500.202	54.053.175
Ringit Malaysia - MYR	4.746.935.349	957.663
Rupiah Indonesia - IDR	10	2.060.552.286
Franc Thụy Sĩ - CHF	10.815.214	10
Peso Philippines - PHP	1.293	11.616.927
Kyat Myanmar - MMK	5.753	434.897
Đô la New Zealand - NZD	213.584.740	-
Rupee Ấn Độ - INR	-	156.743.363

Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý:	114.532.019.718	111.801.242.465

17. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: VND

KHOẢN MỤC	Máy bay, động cơ máy bay	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải mặt đất	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2026	**42.718.487.444.940**	**2.880.779.366.329**	**4.458.899.474.257**	**2.173.440.768.482**	**1.103.030.178.964**	**331.498.924.417**	**53.666.136.157.389**
Tăng trong năm	**434.799.436.974**	**93.016.708.857**	**213.829.580.675**	**201.052.085.769**	**34.306.142.423**	**20.395.973.077**	**997.399.927.775**
Mua trong kỳ	434.799.436.974	796.900.000	213.829.580.675	201.043.044.369	34.306.142.423	1.157.407.407	885.932.511.848
Chuyển từ XDCB hoàn thành	-	92.219.808.857	-	-	-	19.238.565.670	111.458.374.527
Tăng khác	-	-	-	9.041.400	-	-	9.041.400
Giảm trong năm	-	**22.122.057.484**	**6.997.819.129**	**24.888.901.382**	**7.579.009.957**	**21.249.079.701**	**82.836.867.653**
Giảm do thanh lý	-	21.146.737.458	6.965.185.250	24.882.243.482	7.270.348.125	21.249.079.701	81.513.594.016
Giảm khác	-	975.320.026	32.633.879	6.657.900	308.661.832	-	1.323.273.637
Tại ngày 30/09/2026	**43.153.286.881.914**	**2.951.674.017.702**	**4.665.731.235.803**	**2.349.603.952.869**	**1.129.757.311.430**	**330.645.817.793**	**54.580.699.217.511**
GIÁ TRỊ HAO MÒN							
Tại ngày 01/01/2026	**33.102.066.268.338**	**1.678.496.162.991**	**3.861.867.263.935**	**1.647.845.014.759**	**1.024.931.802.469**	**236.808.943.716**	**41.552.015.456.208**
Tăng trong năm	**1.845.687.376.311**	**73.418.391.051**	**133.125.091.450**	**111.855.380.946**	**33.141.963.756**	**10.624.654.287**	**2.207.852.857.801**
Trích khấu hao trong năm	1.845.687.376.311	73.418.391.051	133.125.091.450	111.855.380.946	33.141.963.756	10.624.654.287	2.207.852.857.801
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	**15.710.826.407**	**6.834.543.201**	**24.336.896.798**	**7.270.348.125**	**21.249.079.701**	**75.401.694.232**
Giảm do thanh lý	-	15.710.826.407	6.834.543.201	24.336.896.798	7.270.348.125	21.249.079.701	75.401.694.232
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**34.947.753.644.649**	**1.736.203.727.635**	**3.988.157.812.184**	**1.735.363.498.907**	**1.050.803.418.100**	**226.184.518.302**	**43.684.466.619.777**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2026	**9.616.421.176.602**	**1.202.283.203.338**	**597.032.210.322**	**525.595.753.723**	**78.098.376.495**	**94.689.980.701**	**12.114.120.701.181**
Tại ngày 30/09/2026	**8.205.533.237.265**	**1.215.470.290.067**	**677.573.423.619**	**614.240.453.962**	**78.953.893.330**	**104.461.299.491**	**10.896.232.597.734**

18. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Máy bay, động cơ máy bay	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2026	**26.353.551.747.811**	**26.353.551.747.811**
Tăng trong năm	**-**	**-**
Thuê tài chính trong kỳ	**-**	**-**
Giảm trong năm	**-**	**-**
Chuyển sang TSCĐ HH	**-**	**-**
Tại ngày 30/09/2026	**26.353.551.747.811**	**26.353.551.747.811**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Tại ngày 01/01/2026	**13.526.474.707.124**	**13.526.474.707.124**
Tăng trong năm	**1.233.909.873.552**	**1.233.909.873.552**
Trích khấu hao trong kỳ	1.233.909.873.552	1.233.909.873.552
Giảm trong năm	**-**	**-**
Chuyển sang TSCĐ HH	**-**	**-**
Tại ngày 30/09/2026	**14.760.384.580.676**	**14.760.384.580.676**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2026	**12.827.077.040.687**	**12.827.077.040.687**
Tại ngày 30/09/2026	**11.593.167.167.135**	**11.593.167.167.135**

19. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2026	**73.846.177.206**	**895.058.596.757**	**25.885.231.380**	**994.790.005.343**
Tăng trong năm	**-**	**768.900.000**	**-**	**768.900.000**
Mua sắm mới, XDCB hoàn thành	-	768.900.000	-	768.900.000
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**
Giảm do thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**73.846.177.206**	**895.827.496.757**	**25.885.231.380**	**995.558.905.343**
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại ngày 01/01/2026	**4.618.319.407**	**766.326.151.748**	**685.231.380**	**771.629.702.535**
Tăng trong năm	**125.535.240**	**34.086.289.823**	**-**	**34.211.825.063**
Trích khấu hao trong kỳ	125.535.240	34.086.289.823	-	34.211.825.063
Giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**
Giảm do thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	**4.743.854.647**	**800.412.441.571**	**685.231.380**	**805.841.527.598**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2026	**69.227.857.799**	**128.732.445.009**	**25.200.000.000**	**223.160.302.808**
Tại ngày 30/09/2026	**69.102.322.559**	**95.415.055.186**	**25.200.000.000**	**189.717.377.745**

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/09/2026 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	01/01/2026 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	6.544.427.276.189	6.881.803.304.847
Vay dài hạn đến hạn trả	829.326.455.425	572.681.047.895
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	1.746.381.444.981	1.820.568.170.771
	9.120.135.176.595	9.275.052.523.513

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2026 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	01/01/2026 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	2.628.894.732.549	2.553.711.884.510
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.172.563.337.968	3.489.737.050.220
	4.801.458.070.517	6.043.448.934.730
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	2.575.707.900.406	2.393.249.218.666
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.225.750.170.111	3.650.199.716.064

c. Các khoản nợ thuê tài chính

	30/09/2026		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**
	VND	**VND**	**VND**
Trong vòng một năm	1.818.440.233.793	72.058.788.811	1.746.381.444.981
Trong vòng hai đến năm năm	440.614.478.435	14.432.585.449	426.181.892.986
	2.259.054.712.228	86.491.374.261	2.172.563.337.968

	01/01/2026		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	**Trả tiền lãi thuê**	**Trả nợ gốc**
	VND	**VND**	**VND**
Trong vòng một năm	1.961.716.104.128	141.147.933.357	1.820.568.170.771
Trong vòng hai đến năm năm	1.733.533.025.429	64.364.145.980	1.669.168.879.449
	3.695.249.129.557	205.512.079.337	3.489.737.050.220

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

ĐVT: VND

STT	Nội dung	Phải thu 01/01/2026	Phải nộp 01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải thu 30/09/2026	Phải nộp 30/09/2026
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
1	Thuế giá trị gia tăng	10.848.837.140	48.932.409.389	802.307.247.261	535.344.806.204	9.990.862.601	315.036.875.907
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	118.906.795	-	19.896.194.180	19.884.417.309	107.129.924	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	307.471.246.973	486.102.183.413	500.395.822.488	-	293.177.607.898
5	Thuế thu nhập cá nhân	212.860.283	105.444.971.267	620.891.758.822	587.959.153.809	2.633.165.314	140.797.881.311
6	Thuế tài nguyên	177.158.240	-	-	-	177.158.240	-
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.142.780.882	220.364.073.369	154.350.348.699	270.137.156.341	18.018.585.478	121.453.070.323
8	Thuế nhà thầu	-	24.150.706.299	120.712.105.456	130.917.256.007	-	13.945.555.748
9	Thuế bảo vệ môi trường	388.110	58.936.278.000	300.454.467.190	359.390.358.180	1.100	-
10	Thuế, Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	124.405.086	2.337.550	2.081.622.233	1.832.211.353	118.642.210	245.985.554
	Tổng cộng	**12.625.336.536**	**765.302.022.847**	**2.506.795.927.254**	**2.405.861.181.691**	**31.045.544.867**	**884.656.976.741**

22. Biến động vốn chủ sở hữu

ĐVT: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	**Thặng dư vốn**	**Vốn khác của chủ sở hữu**	**Chênh lệch đánh giá lại tài sản**	**Chênh lệch tỷ giá hối đoái**	**Quỹ đầu tư phát triển**	**Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**	**LNST chưa phân phối**	**Cộng**
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số đầu kỳ (01/01/2026)	**31.114.982.110.000**	**1.220.059.304.668**	**241.355.237.827**	**(1.153.004.222.954)**	**258.206.610.742**	**933.114.412.332**	**2.024.298.861**	**(26.685.826.774.100)**	**5.930.910.977.376**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	**3.740.880.705.550**	**3.740.880.705.550**
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	3.740.880.705.550	3.740.880.705.550
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	**3.267.282.311**	-	-	**318.995.151.116**	**322.262.433.427**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	307.388.902.025	307.388.902.025
Giảm khác	-		-	-	-	-	-	11.606.249.091	11.606.249.091
Chênh lệch do quy đổi báo cáo	-	-	-	-	3.267.282.311	-	-	-	3.267.282.311
Số cuối kỳ (30/09/2026)	**31.114.982.110.000**	**1.220.059.304.668**	**241.355.237.827**	**(1.153.004.222.954)**	**254.939.328.431**	**933.114.412.332**	**2.024.298.861**	**(23.263.941.219.666)**	**9.349.529.249.498**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu vận tải hàng không	27.635.322.390.726	24.079.091.779.709	83.274.995.050.849	70.790.916.559.044
+Doanh thu vận chuyển hành khách, hành lý	*24.316.208.951.785*	*21.475.986.529.860*	*73.830.483.490.395*	*63.388.153.286.964*
+Doanh thu vận chuyển hàng hóa, bưu kiện	*2.773.583.267.024*	*1.957.365.475.477*	*7.598.829.750.902*	*5.505.142.423.597*
+Doanh thu cho thuê chuyên cơ, thuê chuyến	*108.079.664.836*	*211.131.604.154*	*371.941.123.760*	*707.298.264.745*
+Doanh thu vận chuyển hàng không khác	*437.450.507.081*	*434.608.170.218*	*1.473.740.685.792*	*1.190.322.583.738*
- Doanh thu hoạt động phụ trợ vận tải và sửa chữa máy bay	1.411.762.894.335	1.284.164.893.216	4.263.740.574.398	3.770.910.662.386
- Doanh thu khác	10.120.935.029.051	5.081.610.607.808	26.941.567.706.888	14.558.586.647.509
Cộng	**39.168.020.314.112**	**30.444.867.280.733**	**114.480.303.332.135**	**89.120.413.868.939**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
- Chiết khấu thương mại	89.605.347.105	73.846.923.421	215.749.063.247	198.650.027.200
Cộng	**89.605.347.105**	**73.846.923.421**	**215.749.063.247**	**198.650.027.200**
3. Doanh thu hoạt động tài chính				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	303.394.483.747	68.176.503.631	714.350.434.221	149.738.387.629
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	16.735.531.516	36.364.023.300	27.548.493.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá	309.541.072.338	218.741.683.029	732.013.718.635	802.828.304.461
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.961.558.869	7.476.900.574	21.308.953.464	10.132.963.336
Cộng	**633.897.114.954**	**311.130.618.750**	**1.504.037.129.620**	**990.248.148.926**
4. Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay	130.285.271.722	209.312.925.673	347.524.206.489	675.691.903.183
- Chi phí liên quan đến hợp đồng nợ thuê tài chính	26.754.791.590	33.832.162.283	85.202.715.460	109.880.052.341
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	324.250.884.807	510.515.974.706	1.129.308.299.527	1.365.119.908.272
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(75.880.649.262)	-	(78.628.075.013)	-
- Chi phí hoạt động tài chính khác	120.662.727.987	134.455.359.113	459.096.198.595	384.726.810.981
Cộng	**526.073.026.844**	**888.116.421.775**	**1.942.503.345.058**	**2.535.418.674.777**

CHỈ TIÊU	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
5. Thu nhập khác				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.651.597.396	3.603.685.974	3.616.188.465	4.280.745.752
- Tiền phạt thu được	29.500.201.610	17.087.853.530	72.591.044.797	58.609.106.076
- Thu nhập khác từ việc cấn trừ quỹ đại tu tàu bay với công nợ phải trả cho bên cho thuê khi hoàn trả tàu bay	-	-	159.035.327.797	-
- Các khoản khác	42.945.970.499	25.301.356.498	158.112.067.590	102.253.581.092
Cộng	**74.097.769.505**	**45.992.896.002**	**393.354.628.649**	**165.143.432.920**
6. Chi phí khác				
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.556.270	14.188.889	4.556.270	1.509.562.400
- Các khoản phạt về trả chậm, phạt vi phạm hợp đồng	20.144.580.217	3.632.235.107	29.436.954.282	5.281.390.032
- Các khoản khác	3.789.266.432	398.366.721	7.367.486.963	12.561.988.187
Cộng	**23.938.402.919**	**4.044.790.717**	**36.808.997.515**	**19.352.940.619**
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
- Các khoản chi phí quản lý bán hàng phát sinh trong kỳ	1.943.907.118.452	1.775.084.496.259	5.375.146.658.431	4.352.774.777.315
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	658.618.365.738	682.170.336.710	1.915.344.207.421	1.759.946.997.570
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	156.538.705.379	132.676.993.033	485.912.242.735	397.892.180.266
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	52.325.141	904.735.530	52.325.141	310.803.097
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	8.747.474.986
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**156.591.030.520**	**133.581.728.563**	**485.964.567.876**	**406.950.458.349**
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(125.705.185)	-	(109.015.860)	997.243.572
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	654.736.600	-	2.180.717.935	94.273.511

CHỈ TIÊU	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(6.964.290.099)	(192.719.120)	(7.186.309.843)	(655.635.549)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**(6.435.258.684)**	**(192.719.120)**	**(5.114.607.768)**	**435.881.534**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Xuân Tam	Trần Văn Hữu	Lê Hồng Hà

Thuyết minh - Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ, Tổng công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Các bên liên quan

ĐVT: VNĐ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**167.295.061.629**	**10.812.961.984**
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	85.670.400.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	1.285.200.000	
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	74.339.461.629	4.212.961.984
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	6.000.000.000	6.600.000.000

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	491.839.022	275.191.452
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	1.559.854.394	1.519.120.587
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	478.077.809.443	45.587.059.229
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	2.168.860.589	-
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	120.611.088.305	171.999.682.477
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	77.830.936.774	33.458.954.818
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	255.796.963.607	212.469.363.717
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	38.448.979.235	32.209.562.018

	30/09/2026	01/01/2026
Phải thu ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	521.445.116	154.552.898
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	140.373.144	88.219.720
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	5.843.626.014	22.658.180.501
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	662.300.439	933.106.616
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng không	96.542.175.886	69.453.326.267
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	27.318.255.401	28.318.926.370
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng	9.844.698.332	496.230.555
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	7.430.316.430	3.599.031.420

Thuyết minh - Tiền lương, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành

Tên các thành viên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025
Ông Đặng Ngọc Hòa	Chủ tịch Hội đồng quản trị	1.036.476.000	1.189.100.000
Ông Lê Trường Giang	Thành viên Hội đồng quản trị	883.244.400	992.750.000
Ông Tạ Mạnh Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị	883.244.400	992.750.000
Ông Daisuke Suzuki	Thành viên Hội đồng quản trị	-	75.285.196
Ông Hidekazu Isone	Thành viên Hội đồng quản trị	152.999.095	77.713.768
Ông Đinh Việt Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị	153.000.000	153.000.000
Ông Trương Văn Phước	Thành viên Hội đồng quản trị	153.000.000	153.000.000
Bà Dương Thị Việt Thắm	Trưởng Ban Kiểm soát	765.967.200	878.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên Ban Kiểm soát	122.400.000	122.400.000
Bà Lê Trúc Quỳnh	Thành viên Ban Kiểm soát	613.977.600	388.124.552
Ông Lê Hồng Hà	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng giám đốc	897.804.000	1.051.400.000
Ông Nguyễn Chiến Thắng	Phó Tổng giám đốc	768.494.400	878.000.000
Ông Lê Đức Cảnh	Phó Tổng giám đốc	768.494.400	878.000.000
Ông Nguyễn Thế Bảo	Phó Tổng giám đốc	768.494.400	878.000.000
Ông Đặng Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	765.967.200	878.000.000
Ông Đinh Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc	768.494.400	878.000.000
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Tổng giám đốc	765.967.200	-
Ông Trần Văn Hữu	Kế toán trưởng	711.286.560	247.061.714
Tổng cộng		**10.979.311.255**	**10.710.585.230**